

TỪ VỰNG TIẾNG ANH 6 KẾT NỐI TRI THỨC**UNIT 1 - 12 CẢ NĂM 2021 - 2022****1. Từ vựng tiếng Anh lớp 6 Unit 1 My new school**

Xem chi tiết tại: **Vocabulary - Từ vựng Unit 1 SGK Tiếng Anh 6 mới My New School**

Từ mới	Phiên âm	Từ loại	Định nghĩa
1. activity	/æk'tɪvəti/	n	hoạt động
2. art	/ɑ:t/	n	nghệ thuật
3. backpack	/'bækpæk/	n	ba lô
4. binder	/'baɪndə(r)/	n	bìa hồ sơ
5. boarding school	/'bɔ:ðɪŋ sku:l/	n	trường nội trú
6. borrow	/'bɒrəʊ/	v	muợn, vay
7. break time	/breɪk taɪm/	n	giờ ra chơi
8. chalkboard	/'tʃɔ:kbɔ:d/	n	bảng viết phấn
9. classmate	/'klɑ:smeɪt/	n	bạn cùng lớp
10. calculator	/'kælkʏlə'tɔ:lə/	n	máy tính
11. compass	/'kæmpəs/	n	compa
12. creative	/kri'eɪtɪv/	adj	sáng tạo
13. diploma	/dɪ'pləʊmə/	n	bằng, giấy khen
14. equipment	/'kwɪpmənt/	n	thiết bị
15. excited	/ɪk'saɪtɪd/	adj	hào hứng, phấn khích
16. folder	/'fəʊldə(r)/	n	bìa đựng tài liệu

17. greenhouse	/ˈɡriːnhaʊs/	n	nhà kính
18. gym	/dʒɪm/	n	phòng tập thể dục
19. healthy	/ˈhelθi/	adj	khỏe mạnh
20. help	/help/	v	giúp đỡ
21. history	/ˈhɪstri/	n	lịch sử
22. ink	/ɪŋk/	n	mực
23. ink bottle	/ɪŋkˈbɒtl/	n	lọ mực
24. international	/ɪntəˈnæʃnəl/	adj	thuộc về quốc tế
25. interview	/ˈɪntəvjʊː/	n	cuộc phỏng vấn, phỏng vấn
26. judo	/ˈdʒuːdɔʊ/	n	môn võ ju-đô (của Nhật)
27. kindergarten	/ˈkɪndəɡɑːtn/	n	nhà trẻ
28. knock	/nɒk/	v	gõ cửa
29. lecturer	/ˈlektʃərə/	n	giảng viên
30. locker	/ˈlɒkə(r)/	n	tủ có khóa
31. mechanical pencil	/məˈkænikl ˈpensl/	n	bút chì kim
32. neighbourhood	/ˈneɪbəhʊd/	n	hàng xóm, vùng lân cận
33. notepad	/ˈnəʊtpæd/	n	sổ tay
34. overseas	/əʊvəˈsiːz/	adj	ở nước ngoài
35. pencil sharpener	/ˈpensl ˈʃɑːpənə/	n	gọt bút chì
36. physics	/ˈfɪzɪks/	n	môn Vật lý
37. playground	/ˈpleɪɡraʊnd/	n	sân chơi
38. pocket money	/ˈpɒkɪt ˈmʌni/	n	tiền tiêu vặt

39. poem	/'pəʊɪm/	n	bài thơ
40. private tutor	/'praɪvət 'tju:tə(r)/	n	gia sư riêng
41. pupil	/'pju:pɪl/	n	học sinh
42. quiet	/'kwaɪət/	adj	yên tĩnh, yên lặng
43. remember	/rɪ'membə(r)/	v	ghi nhớ
44. rubber	/'rʌb·ər/	n	cục tẩy
45. ride	/raɪd/	v	đi xe
46. schoolbag	/'sku:l bæɡ/	n	cặp xách
47. school lunch	/'sku:l lʌntʃ/	n	bữa ăn trưa ở trường
48. school supply	/'sku:l sə'plai/	n	dụng cụ học tập
49. science	/'saɪəns/	n	môn Khoa học
50. share	/ʃeə(r)/	v	chia sẻ
51. spiral notebook	/'spairəl 'nəʊtbʊk/	n	sổ, vở gáy xoắn/ lò xo
52. student	/stju:dənt/	n	học sinh
53. surround	/sə'raʊnd/	v	bao quanh
54. swimming pool	/'swɪmɪŋ pu:l/	n	bể bơi
55. teacher	/'ti:tʃə(r)/	n	giáo viên
56. textbook	/'tekst bʊk/	n	sách giáo khoa
57. uniform	/'ju:nɪfɔ:m/	n	bộ đồng phục

Xem thêm Soạn Unit 1 lớp 6 tại: **Soạn tiếng Anh lớp 6 Unit 1 My new school**

2. Từ vựng tiếng Anh lớp 6 Unit 2 My house

Xem chi tiết tại: **Vocabulary - Từ vựng Unit 2 SGK Tiếng Anh 6 mới My house**

Từ mới	Phiên âm	Định nghĩa
apartment	/ə'pɑ:rt.mənt/ (n)	căn hộ
attic	/'æt.ɪk/ (n)	gác mái
air-conditioner	/'eər kən.dɪʃ.ə.nər/ (n)	máy điều hòa không khí
alarm clock	/ə'la:m klɒk/	đồng hồ báo thức
bedroom	/'bed.ru:m/ /'bed.rʊm/ (n)	phòng ngủ
bathroom	/'bæθ.ru:m/ /'bæθ.rʊm/ (n)	nhà tắm
bed	/bed/ (n)	giường
behind	/bɪ'haɪnd/ (pre)	/bɪ'haɪnd/ (pre): ở phía sau, đằng sau
between	/bɪ'twi:n/ (pre)	ở giữa
blanket	/'blæŋkɪt/	cái chăn
bathroom scales	/'bɑ:θru:m skeɪlz/	cân sức khỏe
country house	/'kʌn.tri 'haʊs/ (n)	nhà ở nông thôn
cupboard	/'kʌb.ərd/ (n)	tủ chén
chair	/tʃeər/ (n)	ghế
ceiling fan	/'si:lɪŋ fæn/	quạt trần
cellar	/'selə(r)/	tầng hầm
chimney	/'tʃɪmni/	ống khói
chopsticks	/'tʃɒpstɪks/	đôi đũa
cooker	/'kʊkər/	nồi cơm điện
curtain	/'kɜ:tn/	rèm cửa
cushion	/'kʊʃn/	đệm
chest of drawers	/'tʃest əv 'drɔ:rz/ (n)	ngăn kéo tủ
crazy	/'kreɪ.zi/ (adj)	kì dị, lạ thường

department store	/diˈpɑːrt.mənt ˌstɔːr/ (n)	cửa hàng bách hóa
dishwasher	/ˈdɪʃ.wɑʃ.ər/ (n)	máy rửa bát (chén) đĩa
dining room	/ˈdaɪnɪŋ ru:m/	phòng ăn
fridge	/frɪdʒ/ (n)	tủ lạnh
furniture	/ˈfɜːnɪ tʃər/ (n)	đồ đạc trong nhà, đồ gỗ
garage	/ˈgærɑːʒ/	nhà để xe
hall	/hɑ:l/ (n)	phòng lớn
kitchen	/ˈkɪtʃ.ən/ (n)	nhà bếp
lamp	/læmp/	cái đèn
living room	/ˈlɪv.ɪŋ ˌru:m/ (n)	phòng khách
light	/laɪt/	ánh sáng
microwave	/ˈmaɪ.kroʊ.weɪv/ (n)	lò vi sóng
messy	/ˈmes.i/ (adj)	lộn xộn, bừa bộn
move	/mu:v/ (v)	di chuyển, chuyển nhà
next to	/ˈnekst tu/ (pre)	kế bên, ở cạnh
in front of	/ɪn ˈfrʌnt ʌv/ (pre)	ở phía trước, đằng trước
under	/ˈʌn dəər/ (pre)	ở bên dưới, phía dưới
table	/ˈteɪ bəl/ (n)	bàn
sofa	/ˈsoʊ.fə/ (n)	ghế trường kỷ, ghế sofa
stilt house	/stɪltz ˌhaʊs / (n)	nhà sàn
poster	/ˈpou.stər/ (n)	áp phích
toilet	/ˈtɔɪ.lɪt/ (n)	nhà vệ sinh
town house	/ˈtaʊn ˌhaʊs/ (n)	nhà phố
villa	/ˈvɪl.ə/ (n)	biệt thự

wardrobe	/'wɔːr.droʊb/ (n)	tủ đựng quần áo
----------	-------------------	-----------------

Xem thêm: Soạn tiếng Anh 6 Unit 2 My house

3. Từ vựng tiếng Anh lớp 6 Unit 3 My Friends

Xem chi tiết tại: Vocabulary - Từ vựng Unit 3 SGK Tiếng Anh 6 mới My Friends

Từ mới	Phân loại	Phiên âm	Định nghĩa
arm	n	/ɑːrm/	cánh tay
ear	n	/ɪər/	tai
eye	n	/aɪ/	mắt
leg	n	/leg/	chân
neck	n	/nek/	cái cổ
nose	n	/noʊz/	mũi
finger	n	/'fɪŋ·gər/	ngón tay
tall	adj	/tɔl/	cao
short	adj	/ʃɔrt/	lùn, thấp
big	adj	/bɪg/	to
small	adj	/smɔl/	nhỏ
active	adj	/'æktɪv/	hăng hái, năng động
appearance	n	/ə'piər·əns/	dáng vẻ, ngoại hình
barbecue	n	/'bɑːbɪ·kju/	món thịt nướng barbecue
boring	adj	/'bɔː.rɪŋ/	buồn tẻ
choir	n	/kwɑɪər/	dàn đồng ca

competition	n	/ˌkɒm piˈtɪʃ ən/	cuộc đua, cuộc thi
confident	adj	/ˈkɒn fɪ dənt/	tự tin, tin tưởng
curious	adj	/ˈkjʊər.i.əs/	tò mò, thích tìm hiểu
chubby	adj	/ˈtʃʌbi/	mập mạp, mũm mĩm
gardening	v	/ˈgɑːd.nɪŋ/	làm vườn
firefighter	n	/ˈfaɪər ˌfaɪ.tər/	lính cứu hỏa
fireworks	n	/ˈfaɪər ˌwɜːks/	pháo hoa
freedom-loving	adj	/friːdəm-ˈlʌvɪŋ/	yêu tự do
field trip		/ˈfiːld triːp/	chuyến đi về vùng quê
sensitive	adj	/ˈsensɪtɪv/	nhạy cảm
funny	adj	/ˈfʌn i/	buồn cười, thú vị
generous	adj	/ˈdʒen.ə.rəs/	rộng rãi, hào phóng
museum	n	/mjuːˈzi.əm/	viện bảo tàng
organise	v	/ˈɔːr gəˌnaɪz/	tổ chức
patient	adj	/ˈpeɪ.ʃənt/	điềm tĩnh
personality	n	/pɜːsəˈnæl.ɪ.ti/	tính cách, cá tính
prepare	v	/prɪˈpeər/	chuẩn bị
racing	n	/ˈreɪ.sɪŋ/	cuộc đua
reliable	adj	/rɪˈlaɪ.ə.bəl/	đáng tin cậy
serious	adj	/ˈsɪr.i.əs/	nghiêm túc
shy	adj	/ʃaɪ/	bẽn lẽn, hay xấu hổ
sporty	adj	/ˈspɔːr.ti/	dáng thể thao, khỏe mạnh
volunteer	n	/ˌvɒl.ənˈtɪr/	tình nguyện viên

zodiac	n	/'zəʊd.i.æk/	cung hoàng đạo
--------	---	--------------	----------------

4. Từ vựng tiếng Anh lớp 6 Unit 4 My neighbourhood

Xem chi tiết tại: **Vocabulary - Từ vựng Unit 4 SGK Tiếng Anh 6 mới My Neighbourhood**

Từ mới	Phân loại/ Phiên âm	Định nghĩa
1. statue	(n) /'stætʃu/	tượng
2. square	(n) /skweər/	quảng trường
3. railway station	(n) /'reɪl.weɪ 'steɪ.ʃən/	nhà ga
4. cathedral	(n) /kə'thiːdrəl/	nhà thờ
5. memorial	(n) /mə'mɔːr.i.əl/	đài tưởng niệm
6. left	(n, a) /left/	trái
7. right	(n, a) /raɪt/	phải
8. straight	(n, a) /streɪt/	thẳng
9. narrow	(a) /'ner.əʊ/	hẹp
10. noisy	(a) /'nɔɪ.zi/	ồn ào
11. crowded	(a) /'kraʊ.dɪd/	đông đúc
12. quiet	(a) /'kwaɪ ɪt/	yên tĩnh
13. art gallery	(n) /'ɑːt ˌgæl.ər.i/	phòng trưng bày các tác phẩm nghệ thuật
14. backyard	(n) /ˌbæk'jɑːrd/	sân phía sau nhà
15. cathedral	(n) /kə'thiːdrəl/	nhà thờ lớn, thánh đường
16. convenient	(adj) /kən'veɪn.jənt/	thuận tiện, thuận lợi
17. dislike	(v) /dɪs'laɪk/	không thích, không ưa, ghét
18. exciting	(adj) /ɪk'saɪ.tɪŋ/	thú vị, lý thú, hứng thú

19. fantastic	(adj) /fæn'tæs·tɪk/	tuyệt vời
20. historic	(adj) /hɪ'stɔrɪk/	cổ, cổ kính
21. inconvenient	(adj) /,ɪn·kən'vɪn·jənt/	bất tiện, phiền phức
22. incredibly	(adv) /ɪn'kred·ə·bli/	đáng kinh ngạc, đến nỗi không ngờ
23. modern	(adj) /'mʌd·ərn/	hiện đại
24. pagoda	(n) /pə'gɔʊ·də/	ngôi chùa
25. palace	(n) /'pæl·əs/	cung điện, dinh, phủ
26. peaceful	(adj) /'pis·fəl/	yên tĩnh, bình lặng
27. polluted	(adj) /pə'lut/	ô nhiễm
28. suburb	(n) /'sʌb·ɜrb/	khu vực ngoại ô
29. temple	(n) /'tem·pəl/	đền, điện, miếu
30. terrible	(adj) /'ter·ə·bəl/	tồi tệ
31. workshop	(n) /'wɜrk·ʃap/	phân xưởng (sản xuất, sửa chữa...)
32. traffic light	(n) /'træfɪk laɪt/	đèn giao thông
33. secondary school	(n) /'sekəndrɪ sku:l/	trường Trung học cơ sở
34. sandy	(adj) /'sændi/	như cát, phủ đầy cát
35. pharmacy	(n) /fɑ:məsi/	hiệu thuốc
36. petrol station	(n) /'petrəl 'steɪʃən/	trạm xăng dầu
37. health centre	(n) /helθ'sentər/	trung tâm y tế
38. hairdresser's	(n) /'heədresər/	hiệu cắt tóc
39. grocery	/ 'grəʊsəri/	cửa hàng rau củ quả
40. fire station	/faɪər'steɪʃən/	trạm cứu hỏa
41. department store	/dɪ'pa:tmənt stɔ:r/	cửa hàng tạp hóa
42. dress shop	/dres ʃɒp/	cửa hàng váy

43. cemetery	/'semətri/	nghĩa trang
44. charity shop	/tʃærɪti ʃɒp/	cửa hàng từ thiện
45. bus stop	/bʌsstɒp/	trạm xe bus
46. barber	/'bɑːbər/	thợ cạo đầu
47. beauty salon	/'bjʊːti 'sælɒn/	tiệm làm đẹp

5. Từ vựng tiếng Anh lớp 6 Unit 5 Natural Wonders of the world

Xem chi tiết tại: **Vocabulary - Từ vựng Unit 5 SGK Tiếng Anh 6 mới Natural Wonders of the world**

Từ mới	Phân loại/ Phiên âm	Định nghĩa
1. plaster	(n) /'plæs.tər/	miếng băng dán
2. walking boots	(n) /'wɑː.kɪŋ bʊts/	giày ống đi bộ
3. painkiller	(n) /'peɪn.kɪl.ər/	thuốc giảm đau
4. sun cream	(n) /'sʌn ,kri:m/	kem chống nắng
5. scissor	(n) /'sɪz.ər/	cái kéo
6. sleeping bag	(n) /'sliːpɪŋ ,bæg/	túi ngủ
7. backpack	(n) /'bæk.pæk/	ba lô
8. compass	(n) /'kʌm.pəs/	la bàn
9. desert	(n) /dɪ'zɜrt/	sa mạc
10. mountain	(n) /'maʊn.tən/	núi
11. lake	(n) /leɪk/	hồ nước
12. river	(n) /'rɪv.ər/	sông
13. forest	(n) /'fɔr.əst/	rừng
14. waterfall	(n) /'wɔː.tər.fɔl/	thác nước

15. Antarctica	(n) /æ'n'tɑ:rk.tɪ.kə/	châu Nam cực
16. boat	(n) /bəʊt/	con thuyền
17. boot	(n) /bu:t/	giày ủng
18. cave	(n) /keɪv/	hang động
19. cuisine	(n) /kwɪ'zi:n/	kỹ thuật nấu ăn, nghệ thuật ẩm thực
20. diverse	(adj) /'daɪ.vɜ:rs/	đa dạng
21. essential	(adj) /ɪ'senʃəl/	rất cần thiết
22. island	(n) /'aɪ.lənd/	hòn đảo
23. rock	(n) /ræk/	hòn đá, phiến đá
24. thrilling	(adj) /'θrɪlɪŋ/	(gây) hồi hộp
25. torch	(n) /tɔ:tʃ/	đèn pin
26. travel agent's	(n) /'træv.əl eɪ.dʒənt/	công ty du lịch
27. valley	(n) /'væl.i/	thung lũng
28. windsurfing	(n) /'wɪnd,sɜ:fiŋ/	môn thể thao lướt ván buồm
29. wonder	(n) /'wʌn.dər/	kỳ quan
30. rainforest	(n) /'reɪnfɔ:st/	thác nước
31. waterproof coat	(n) /'wɔ:təfə:l kəʊt/	áo mưa
32. unforgettable	(adj) /ʌnfə'getəbl/	không thể quên được
33. travel items	(n) /trævl 'aɪtəm/	các đồ dùng cần khi đi du lịch
34. traditional	(adj) /trə'dɪʃənəl/	thuộc truyền thống
35. tent	(n) /tent/	cái lều
36. sun hat	(n) /sʌn hæ't/	mũ chống nắng
37. special	(adj) /'speʃl/	đặc biệt
38. Rooster and Hen island	(n) /'ru:stər ænd hen 'aɪlənd/	hòn Trống Mái

39. necessary	(adj) /'nesəseri/	cần thiết
40. nature	(n) '/neɪtʃər/	thiên nhiên

6. Từ vựng tiếng Anh lớp 6 Unit 6 Our Tet holiday

Xem chi tiết tại: **Vocabulary - Từ vựng Unit 6 SGK Tiếng Anh 6 mới Our Tet holiday**

Từ mới	Phân loại/ Phiên âm	Định nghĩa
1. flower	(n) /'flaʊ·ər/	hoa
2. firework	(n) /'faɪr.wɜ:k/	pháo hoa
3. lucky money	(n) /'lʌk i 'mʌn i/	tiền lì xì
4. apricot blossom	(n) /'eɪ.pɹɪ.kɑ:t 'blas·əm/	hoa mai
5. peach blossom	(n) /pitʃ 'blas·əm/	hoa đào
6. make a wish	(v)	ước một điều ước
7. cook special food	(v)	nấu một món ăn đặc biệt
8. go to a pagoda	(v) /pə'gəʊdə/	đi chùa
9. decorate	(v) /'dek·ə'reɪt/	trang trí, trang hoàng
10. decorate our house	(v)	trang trí nhà của chúng ta
11. plant trees	(v)	trồng cây
12. watch fireworks	(v)	xem pháo hoa
13. hang a calendar	(v) /'kælɪndər/	treo một cuốn lịch
14. give lucky money	(v)	cho tiền lì xì
15. do the shopping	(v)	mua sắm
16. visit relative	(v) /'relətɪv/	thăm người thân
17. buy peach blossom	(v)	mua hoa đào

18. clean furniture	(v) /'fɜ:nɪʃə(r)/	lau chùi đồ đạc
19. calendar	(n) /'kæl ən dər/	lịch
20. celebrate	(v) /'sel·ə, breɪt/	kỉ niệm
21. cool down	(v) /kʊl daʊn/	làm mát
22. Dutch	(n, adj) /dʌtʃ/	người, tiếng Hà Lan
23. empty out	(v) /'empti/	đổ (rác)
24. family gathering	(n) /'fæməli 'gæðərɪŋ/	sum họp gia đình
25. feather	(n) /'feð·ər/	lông (gia cầm)
26. first-footer	(n) /'fɜrst'fʊt/	người xông nhà (đầu năm mới)
27. get wet	(v)	bị ướt
28. Korean	(n, adj) /kə'riən/	người/tiếng Hàn Quốc
29. remove	(v) /rɪ'mu:v/	rủ bỏ
30. rooster	(n) /'ru·stər/	gà trống
31. rubbish	(n) /'rʌb·ɪʃ/	rác
32. Thai	(n, adj) /taɪ/	người ;tiếng Thái Lan
33. wish	(n, v) /wɪʃ/	lời ước, ước nguyện
34. kumquat tree	(n) /'kʌmkwɒt tri:/	cây quất
35. the new year tree	(n) /ðə nju: jɪə(r) tri:/	cây nêu
36. sticky rice	(n) /'stɪki raɪs/	gạo nếp
37. jellied meat	(n) /'dʒelɪd mi:t/	thịt đông
38. lean pork paste	(n) /li:n pɔ:k peɪst/	giò lụa
39. pickled onion	(n) /'pɪkld 'ʌnjən/	dưa hành
40. Kitchen God	(n) /'kɪtʃɪn ɡɒd/	táo quân
41. sweep the floor	(v) /swi:p ðə flɔ:(r)/	quét nhà

42. celebrate	(v) /'selibreɪt/	kỷ niệm
43. decoration	(n) /dekə'reɪʃn/	sự trang trí
44. calendar	(n) /'kælɪndər/	lịch
45. rooster	(n) /'ruːstər/	con gà trống
46. welcome	(v) /'welkəm/	chào đón, tiếp đón
47. colourful	(adj) /'kʌləfəl/	đa sắc màu
48. envelope	(n) /'envələʊp/	bao thư, phong bì
49. belief	(n) niềm tin	niềm tin
50. backward	(n) /'bækwəd/	sự thụt lùi
51. poverty	(n) /'pɒvəti/	sự nghèo đói
52. midnight	/'mɪdnɑːt/	nửa đêm
53. behave	(v) /br'heɪv/	cư xử

7. Từ vựng tiếng Anh lớp 6 Unit 7 Television

Xem chi tiết tại: **Vocabulary - Từ vựng Unit 7 SGK Tiếng Anh 6 mới Television**

- cartoon /kɑː'tun/ (n): phim hoạt hình
- game show /'geɪm ʃəʊ/ (n): chương trình trò chơi, buổi truyền hình giải trí
- film /fɪlm/ (n): phim truyện
- comedy /'kɑː.mə.di/ (n): hài kịch, phim hài
- newsreader /'njuːz,riː.dər/ (n): người đọc bản tin trên đài, truyền hình
- weatherman /'weð.ər,mæn/ (n): người thông báo tin thời tiết trên đài, ti vi
- adventure /əd'ven.tʃər/ (n) cuộc phiêu lưu

- announce /ə'naʊns/ (v): thông báo
- audience /'ɔ:di:əns/ (n): khán giả
- character /'kær·ək·tər/ (n): nhân vật
- clumsy /'klʌm·zi/ (adj): vụng về
- cool /kul/ (adj): dễ thương
- cute /kjut/ (adj): xinh xắn
- documentary /,dʌk·jə'men·tə·ri/ (n): phim tài liệu
- educate /'edʒ·ə·keit/ (v): giáo dục
- educational /,edʒ·ə'kei·ʃən·əl/ (adj): mang tính giáo dục
- entertain /,en·tər'tem/ (v): giải trí
- event /ɪ'vent/ (n): sự kiện
- fact /fækt/ (n): thực tế, sự thật hiển nhiên
- fair /feər/ (n): hội chợ, chợ phiên
- funny /'fʌn i/ (adj): hài hước
- human /'hju·mən/ (adj): thuộc về con người
- local /'lou·kəl/ (adj): mang tính địa phương
- main /meɪn/ (adj): chính yếu, chủ đạo
- manner /'mæn ə/ (n): tác phong, phong cách
- MC viết tắt của từ Master of Ceremony /'mæs tər ʌv 'ser·ə,mou·ni/ (n): người dẫn chương trình

- musical /'mju:zɪkəl/ (n): buổi biểu diễn văn nghệ, vở nhạc kịch
- national /'næʃənəl/ (adj): thuộc về quốc gia
- pig racing /pɪg 'reɪsɪŋ/ (n): đua lợn
- programme /'prəʊ.græm/ (n): chương trình
- reason /'ri:zən/ (n): nguyên nhân
- remote control /rɪ'məʊt kən'trəʊl/ (n): điều khiển (tì vi) từ xa
- reporter /rɪ'pɔ:tər/ (n): phóng viên
- schedule /'skedʒ.u:l/ (n): chương trình, lịch trình
- series /'siəri:z/ (n): phim dài kỳ trên truyền hình
- stupid /'stu:pɪd/ (adj): đần độn, ngớ ngẩn
- universe /'ju:nə,vɜ:rs/ (n): vũ trụ
- viewer /'vju:ər/ (n): người xem (tì vi)

8. Từ vựng tiếng Anh lớp 6 Unit 8 Sports and Games

Xem chi tiết tại: **Vocabulary - Từ vựng Unit 8 SGK Tiếng Anh 6 mới Sports and Games**

- badminton /'bæd,mɪn.tən/ (n): cầu lông
- volleyball /'væl.i.bɔ:l/ (n): bóng chuyền
- football /'fʊt.bɔ:l/ (n): bóng đá
- judo /'dʒud.oʊ/ (n): võ nhu đạo
- horse race /hɔ:rs 'reɪs/ (n): đua ngựa

- basketball /'bæs.kɪt.bəl/ (n): bóng rổ
- baseball /'beɪs.bəl/ (n): bóng chày
- tennis /'ten.ɪs/ (n): quần vợt
- table tennis /'teɪ.bəl.ten.ɪs/ (n): bóng bàn
- regatta /rɪ'gɑ:.tə/ (n): cuộc đua thuyền
- eurythmies /yʊ'rið.mi, yə-/ (n): thể dục nhịp điệu
- gymnastics /dʒɪm'næs.tɪks/ (n): thể dục dụng cụ
- marathon /'mær.ə.θən/ (n): cuộc đua ma-ra-tông
- marathon race /'mær.ə.θən.reɪs/ (n): chạy ma-ra-tông
- javelin throw /'dʒæv.ə.lɪn θrou/ (n): ném lao
- pole vault /'pəʊl.vɔlt/ (n): nhảy sào
- athletics /æθ'let.ɪks/ (n): điền kinh
- hurdle race /'hɜ:.dəl.reɪs/ (n): nhảy rào
- weightlifting /'weɪt.lɪf.tɪŋ/ (n): cử tạ
- swimming /'swɪm.ɪŋ/ (n): bơi lội
- ice-skating /'aɪs.skeɪt/ (n): trượt băng
- water-skiing /'wɔ:.tər'ski:.ɪŋ/ (n): lướt ván nước
- high jumping /'haɪ.dʒʌmp/ (n): nhảy cao
- archery /'ɑ:.tʃə.ri/ (n): bắn cung

- windsurfing /'wind,sɜːfɪŋ/ (n): lướt ván buồm
- cycling /'saɪklɪŋ/ (n): đua xe đạp
- fencing /'fen.sɪŋ/ (n): đấu kiếm
- hurdling /'hɜːdəlɪŋ/ (n): chạy / nhảy qua rào
- athlete /'æθ.lɪt/ (n): vận động viên
- boat /bəʊt/ (n): con thuyền
- career /kə'reɪə/ (n): nghề nghiệp, sự nghiệp
- congratulations /kən,grætʃə'leɪʃənz/ (n): xin chúc mừng
- elect /ɪ'lekt/ (v): lựa chọn, bầu chọn
- equipment /ɪ'kwɪp.mənt/ (n): thiết bị, dụng cụ
- exhausted /ɪg'zɔː.stɪd/ (adj): mệt nhoài, mệt lử
- fantastic /fæn'tæs.tɪk/ (adj): tuyệt
- fit /fɪt/ (adj): mạnh khỏe
- goggles /'gɒɡ.əlz/ (n): kính (đề bơi)
- gym /dʒɪm/ (n): trung tâm thể dục
- last /læst/ (v): kéo dài
- racket /'ræk.ɪt/ (n): cái vợt (cầu lông...)
- regard /rɪ'gard/ (v): coi là
- ring /rɪŋ/ (n): sàn đấu (boxing)

- skateboard /'sket.bɔ:rd/: (n, v) ván trượt, trượt ván
- ski /ski/ (n, v): trượt tuyết, ván trượt tuyết
- skiing /'ski:.ɪŋ/ (n): môn trượt tuyết
- sports competition /spɔ:rts ˌkɒm pi'tɪʃ ən/ (n): cuộc đua thể thao
- sporty /'spɔ:r.tɪ/ (adj) khỏe mạnh, dáng thể thao

9. Từ vựng tiếng Anh lớp 6 Unit 9 Cities of the world

Xem chi tiết tại: Vocabulary - Từ vựng Unit 9 SGK Tiếng Anh 6 mới Cities of the world

- Asia /'eɪ.ʒə/ (n): châu Á
- Africa /'æf.rɪ.kə/ (n): châu Phi
- Europe /'jʊr.əp/ (n): châu Âu
- Holland /'hɒl.lənd/ (n): Hà Lan
- Australia /ɑ: 'streɪl.jə/ (n): Úc
- America /ə'mer.ɪ.kə/ (n): châu Mỹ
- Antarctica /æn'tɑ:rk.tɪ.kə/ (n): châu Nam Cực
- award /ə'wɜ:d/ (n, v): giải thưởng, trao giải thưởng
- common /'kɒm ən/ (adj): phổ biến, thông dụng
- continent /'kɒn.tən.ənt/ (n): châu lục
- creature /'kri:tʃə/ (n): sinh vật, tạo vật
- design /dɪ'zaɪn/ (n, v): thiết kế

- journey /'dʒɜːni/ (n): chuyến đi
- landmark /'lænd,mɑːk/ (n): danh thắng (trong thành phố)
- lovely /'lʌv.li/ (adj): đáng yêu
- musical /'mjuːzɪkəl/ (n): vở nhạc kịch
- palace /'pæl.əs/ (n): cung điện
- popular /'pɒp.jə.lər/ (adj): nổi tiếng, phổ biến
- postcard /'pəʊst,kɑːd/ (n): bưu thiếp
- symbol /'sɪm.bəl/ (n): biểu tượng
- tower /'taʊ.ər/ (n) tháp
- UNESCO World Heritage /juː'nes.kəʊ wɜːld 'her.ə'tɪdʒ/ (n): di sản thế giới được UNESCO công nhận
- well-known /'wel'nəʊn/ (adj): nổi tiếng

10. Từ vựng tiếng Anh lớp 6 Unit 10 Our houses in the future

Xem chi tiết tại: Vocabulary - Từ vựng Unit 10 SGK Tiếng Anh 6 mới Our houses in the future

- apartment /ə'pɑːt.mənt/ và flat /flæt/ (n): căn hộ

Hai từ này thường được sử dụng với cùng một nghĩa là “căn hộ”. Tuy nhiên, theo thói quen, có nơi thì những căn hộ nhỏ được gọi là apartment và những căn hộ lớn hơn, có thể chiếm diện tích cả một tầng sẽ được gọi là flat.

- condominium /,kən.də'mɪn.i.əm/ (n): chung cư
- penthouse /'pent.haʊs/ (n): tầng trên cùng của một tòa nhà cao tầng

- basement apartment /'beɪs·mənt ə'part·mənt/ (n): căn hộ tầng hầm
- houseboat /'haʊs,bəʊt/ (n): nhà thuyền
- villa /'vɪl·ə/ (n): biệt thự
- cable television (TV cable) /'keɪ·bəl 'tel·ə,vɪʒ·ən/ (n): truyền hình cáp
- fridge /frɪdʒ/ (n): tủ lạnh
- wifi (Wireless Fidelity) /'waɪ'faɪ/: hệ thống mạng không dây sử dụng sóng vô tuyến
- wireless /'waɪər·ləs/ (adj, n): vô tuyến điện, không dây
- wireless TV /'waɪər·ləs,tɪ:'vi:/ (n) ti vi có kết nối mạng không dây
- appliance /ə'plɑɪ·əns/ (n): thiết bị, dụng cụ
- automatic /ˌɔ:tə'mætɪk/ (adj): tự động
- castle /'kæstəl/ (n): lâu đài
- comfortable /'kʌm·fər·tə·bəl/ (adj): đầy đủ, tiện nghi
- dry /draɪ/ (v): làm khô, sấy khô
- helicopter /'helɪˌkɒp·tər/ (n): máy bay trực thăng
- hi-tech /'haɪ'tek/ (adj): kỹ thuật cao
- iron /aɪrən/ (v): bàn là, ủi (quần áo)
- look after /lʊk 'æf tər/ (v): trông nom, chăm sóc
- modern /'mɑd·ərən/ (adj): hiện đại
- motorhome /'məʊtə,həʊm/ (n): nhà lưu động (có ô tô kéo)

- skyscraper /'skaɪ,skreɪ.pər/ (n): nhà chọc trời
- smart /sma:rt/ (adj): thông minh
- solar energy /,səʊ.lə 'en.ə.dʒi/ (n) năng lượng mặt trời
- space /speɪs/ (n) không gian vũ trụ
- special /'speʃ.əl/ (adj) đặc biệt
- UFO /,ju:..ef'ou/ viết tắt của từ Unidentified Flying Object (n) vật thể bay, đĩa bay

11. Từ vựng tiếng Anh lớp 6 Unit 11 Our Greener World

Xem chi tiết tại: **Vocabulary - Từ vựng Unit 11 SGK Tiếng Anh 6 mới Our Greener World**

- air pollution /eə pə'lu:ʃən/ (n): ô nhiễm không khí
- soil pollution /sɔɪl pə'lu:ʃən/ (n): ô nhiễm đất
- deforestation /di: ,fɔ:r.ə'steɪ.ʃən/ (n): nạn phá rừng, sự phá rừng
- noise pollution /nɔɪz pə'lu:ʃən/ (n): ô nhiễm tiếng ồn
- water pollution /'wɔ:tər pə'lu:ʃən/ (n): ô nhiễm nước
- be in need /bɪ ɪn nid/ (v): cần
- cause /kɔ:z/ (v): gây ra
- charity /'tʃær.ɪ.ti/ (n): từ thiện
- disappear /,dis.ə'piər/ (v): biến mất
- do a survey /du eɪ 'sɜ:r.veɪ/: tiến hành cuộc điều tra
- effect /ɪ'fekt/ (n): ảnh hưởng

- electricity /ɪˌlekˈtrɪs·ət̬·i/ (n): điện
- energy /ˈen·ər·dʒi/ (n): năng lượng
- environment /ɪnˈvaɪ·rən·mənt/ (n): môi trường
- exchange /ɪksˈtʃeɪndʒ/ (v): trao đổi
- invite /ɪnˈvaɪt/ (v): mời
- natural /ˈnætʃ·ər·əl/ (adj): tự nhiên
- pollute /pəˈluːt/ (v): làm ô nhiễm
- pollution /pəˈluːʃən/ (n): sự ô nhiễm
- president /ˈprez·ɪ·dənt/ (n): chủ tịch
- recycle /riˈsaɪ·kəl/ (v): tái chế
- recycling bin /ˌriːˈsaɪ.klɪŋ bɪn/ (n): thùng đựng đồ tái chế
- reduce /rɪˈdus/ (v): giảm
- refillable /ˌriːˈfɪl.ə.bəl/ (adj): có thể bơm, làm đầy lại
- reuse /riˈjuːz/ (v): tái sử dụng
- sea level /ˈsiˌlev·əl/ (n): mực nước biển
- swap /swɑːp/ (v) trao đổi
- wrap /ræp/ (v) gói, bọc

12. Từ vựng tiếng Anh lớp 6 Unit 12 Robots

Xem chi tiết tại: [Vocabulary - Từ vựng Unit 12 SGK Tiếng Anh 6 mới Robots](#)

- play football /pleɪ 'fʊt.bɔːl/ : chơi bóng đá
- sing a song /sɪŋ eɪ /sɒŋ/: hát một bài hát
- teaching robot /'tiː.tʃɪŋ 'roʊ.bɑːt/: người máy dạy học
- worker robot /'wɜːr.kər 'roʊ.bɑːt/: người máy công nhân
- doctor robot /'dɒk.tər/: người máy bác sĩ
- home robot /hoʊm 'roʊ.bɑːt/: người máy gia đình
- laundry /'ləːn.dri/ (n): giặt ủi
- make the bed /meɪk ðə bed/: dọn giường
- cut the hedge /kʌt ðə hedʒ/: cắt tỉa hàng rào
- do the dishes /du ðə dɪʃ.ez/: rửa chén
- (good/bad) habits /'hæb.ɪt/: thói quen (tốt /xấu)
- go to the pictures/the movies : đi xem tranh/ đi xem phim
- there's a lot to do : có nhiều việc cần phải làm
- go out /ɡoʊ aʊt/: đi ra ngoài, đi chơi
- go/come to town: đi ra thành phố
- gardening /'ɡɑːr.dən.ɪŋ/ (n): công việc làm vườn
- guard /ɡɑːrd/ (v) canh giữ, canh gác
- laundry /'ləːn.dri/ (n): quần áo cần phải giặt
- lift /lɪft/ (v): nâng lên, nhắc lên, giơ lên

- minor /'maɪ.nər/ (adj): nhỏ, không quan trọng
- opinion /ə'pɪn.jən/ (n): ý kiến, quan điểm
- planet /'plæn.ɪt/ (n): hành tinh
- recognize /'rek.əg.naɪz/ (v): nhận ra
- robot /'rəʊ.bɑ:t/ (n): người máy
- role /rəʊl/ (n): vai trò
- space station /speɪs ,ster.ʃən/ (n): trạm vũ trụ
- type /taɪp/ (n): kiểu, loại
- water /'wɔː.tər/ (v): tưới, tưới nước

Mời bạn đọc tham khảo thêm tài liệu Tiếng Anh [lớp 6](#) tại đây:

Bài tập Tiếng Anh lớp 6 theo từng Unit: <https://vndoc.com/tai-lieu-tieng-anh-lop-6>

Bài tập Tiếng Anh lớp 6 nâng cao: <https://vndoc.com/tieng-anh-pho-thong-lop-6>

Bài tập trắc nghiệm trực tuyến Tiếng Anh lớp 6: <https://vndoc.com/test/mon-tieng-anh-lop-6>